

BIỂU PHÍ THANH TOÁN QUỐC TẾ ÁP DỤNG CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP SIÊU NHỎ

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính	VAT
A	THƯ TÍN DỤNG CHỨNG TỪ (L/C)			
I	KHÁCH HÀNG LÀ NGƯỜI BÁN			
1	Thông báo L/C/ thông báo sơ bộ L/C, thông báo bảo lãnh quốc tế			
1.1	<i>PVcomBank là ngân hàng thông báo thứ nhất</i>			
-	Thông báo trực tiếp cho khách hàng của PVcomBank	15 USD	01 lần	VAT
-	Thông báo trực tiếp cho khách hàng vắng lai	30 USD	01 lần	VAT
-	Chuyển tiếp L/C cho ngân hàng khác	30 USD	01 lần	VAT
1.2	<i>PVcomBank là ngân hàng thông báo thứ hai</i>	5 USD + Phí NHTB thứ nhất	01 lần	VAT
2	Xác nhận L/C/ tu chỉnh L/C	Theo thông báo của bộ phận FI		
3	Tư vấn và kiểm tra chứng từ			
-	KH xuất trình chứng từ gốc tại PVcomBank	Miễn phí		VAT
-	KH không xuất trình chứng từ gốc tại PVcomBank	30 USD	01 lần	VAT
4	Xử lý bộ chứng từ L/C xuất khẩu	5 USD	01 lần	VAT
5	Chiết khấu bộ chứng từ	Theo lãi suất cho vay chiết khấu tại thời điểm phát sinh	Trị giá bộ chứng từ	
6	Thanh toán bộ chứng từ	0,12% Tối thiểu 20 USD Tối đa 200 USD	Trị giá bộ chứng từ	VAT
7	Tra soát thanh toán	10 USD	01 lần	VAT
8	Chuyển nhượng L/C	0,1%/tháng Tối thiểu 25 USD Tối đa 300 USD	Trị giá L/C chuyển nhượng	VAT
9	Tu chỉnh Chuyển nhượng L/C			
-	Tu chỉnh tăng giá trị	Thu như mức phí chuyển nhượng	Số tiền tăng	VAT
-	Tu chỉnh khác	20 USD	01 lần	VAT
10	Hủy L/C chuyển nhượng	20 USD	01 lần	VAT

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính	VAT
11	Nhận và xử lý bộ chứng từ L/C chuyển nhượng	10 USD	01 lần	VAT
12	Nhận và xử lý bộ chứng từ L/C chuyển nhượng gửi lại	10 USD	01 lần	VAT
13	Phí thực hiện hoàn trả L/C chuyển nhượng	20 USD	01 lần	VAT
14	Tu chỉnh chỉ thị đòi tiền theo yêu cầu của khách hàng	10 USD	01 lần	VAT
15	Xử lý bộ chứng từ L/C xuất khẩu bị trả lại	10 USD	01 lần	VAT
16	Hủy L/C xuất khẩu theo yêu cầu của khách hàng	15 USD	01 lần	VAT
II	KHÁCH HÀNG LÀ NGƯỜI MUA			
1	Phát hành L/C sơ bộ	20 USD	01 lần	
2	Phát hành L/C trả ngay/ trả chậm (*)			
2.1	Ký quỹ 100%	0,05% Tối thiểu 20 USD Tối đa 400 USD	Trị giá L/C	
2.2	Ký quỹ dưới 100%			
-	Phần ký quỹ	0,05% Tối thiểu 25 USD Tối đa 1.500 USD	Trị giá được ký quỹ	
-	Phần chưa ký quỹ	0,15% Tối thiểu 50 USD Tối đa 1.500 USD	Trị giá chưa ký quỹ	
3	Phát hành L/C xác nhận			
	Phí của Ngân hàng xác nhận	Phí thực tế		
	Phí phát hành của PVcomBank	Như mở L/C thông thường		
4	Tu chỉnh L/C			
	Tu chỉnh tăng giá trị	Như phát hành L/C	Số tiền tăng	
	Tu chỉnh khác	15 USD	01 lần	
5	Tra soát L/C theo yêu cầu của người mở	10 USD	01 lần	VAT
6	Chấp nhận thanh toán L/C trả chậm			
6.1	Ký quỹ 100%	0,05%/tháng Tối thiểu 25 USD Tối đa 500 USD	Trị giá BCT	
6.2	Ký quỹ dưới 100%			
a	Phần ký quỹ	0,05%/tháng Tối thiểu 30 USD	Trị giá BCT ký quỹ	

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính	VAT
b	Phần chưa ký quỹ		Trị giá BCT chưa ký quỹ	
-	Được bảo đảm bằng tiền gửi, sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do PVcomBank phát hành	0,06%/tháng Tối thiểu 30 USD		
-	Được bảo đảm bằng tài sản khác	0,12%/tháng Tối thiểu 30 USD		
7	Từ chối thanh toán	10 USD	01 lần	
8	Thanh toán L/C trả ngay/ trả chậm	0,18% Tối thiểu 20 USD Tối đa 500 USD	Trị giá BCT	
9	Ký hậu vận đơn/ Phát hành ủy quyền nhận hàng	10 USD	01 lần	VAT
10	Phát hành bảo lãnh nhận hàng	50 USD	01 lần	VAT
11	Hủy L/C	20 USD	01 lần	
12	Phí xử lý bộ chứng từ gửi trả	Theo chi phí thực tế		VAT
B	NHỜ THU			
I	KHÁCH HÀNG LÀ NGƯỜI BÁN			
1	Nhận và xử lý chứng từ nhờ thu	5 USD	01 lần	VAT
2	Tra soát/ Tu chỉnh/ Hủy/ Thu hồi chỉ thị nhờ thu theo yêu cầu	10 USD	01 lần	VAT
3	Thanh toán nhờ thu	0,15% Tối thiểu 20 USD Tối đa 200 USD	Trị giá thanh toán	VAT
4	Xử lý bộ chứng từ bị trả lại	10 USD	01 lần	VAT
5	Chiết khấu chứng từ nhờ thu xuất khẩu	Theo lãi suất cho vay chiết khấu tại thời điểm phát sinh	Trị giá bộ chứng từ	
6	Xử lý chứng từ nhờ thu nháp			
-	Khách hàng xuất trình chứng từ gốc tại PVcomBank	Miễn phí		VAT
-	Khách hàng không xuất trình chứng từ gốc tại PVcomBank	30 USD	01 lần	VAT
II	KHÁCH HÀNG LÀ NGƯỜI MUA			
1	Xử lý và thông báo chứng từ nhờ thu	10 USD	01 lần	VAT
2	Xử lý và thông báo tu chỉnh chứng từ nhờ thu	5 USD	01 lần	VAT
3	Tra soát chứng từ nhờ thu	5 USD	01 lần	VAT
4	Từ chối nhờ thu, xử lý hoàn trả chứng từ	10 USD + chi phí thực tế	01 BCT	VAT
5	KH chấp nhận thanh toán nhờ thu trả chậm (đã bao gồm điện phí)	20 USD	01 lần	VAT

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính	VAT
6	Thanh toán nhờ thu	0,2% Tối thiểu 20 USD Tối đa 200 USD	Trị giá thanh toán	VAT
7	Ký hậu vận đơn nhận hàng	10 USD	01 lần	VAT
8	Phát hành ủy quyền nhận hàng	10 USD	01 lần	VAT
9	Xử lý bộ chứng từ nhờ thu chuyển tiếp sang ngân hàng khác			
-	Trong nước	20 USD	01 BCT	VAT
-	Ngoài nước	30 USD	01 BCT	VAT
C	CAD			
I	CAD XUẤT KHẨU			
1	Xử lý chứng từ và gửi chứng từ	10 USD	01 lần	VAT
2	Thanh toán	0,12% Tối thiểu 20 USD Tối đa 200 USD	Trị giá thanh toán	VAT
3	Phí sửa đổi CAD	10 USD	01 lần	VAT
4	Yêu cầu hủy CAD	10 USD	01 lần	VAT
5	Tra soát	10 USD	01 lần	VAT
II	CAD NHẬP KHẨU			
1	Thông báo và xử lý chứng từ	10 USD	01 lần	VAT
2	Thanh toán	0,15% Tối thiểu 20 USD Tối đa 200 USD	Trị giá thanh toán	VAT
3	Ký hậu/ Ủy quyền nhận hàng	05 USD	01 lần	VAT
4	Phí phát hành bảo lãnh theo CAD	30 USD	01 lần	VAT
5	Phí sửa đổi CAD	10 USD	01 lần	VAT
6	Yêu cầu hủy CAD	10 USD	01 lần	VAT
7	Tra soát	10 USD	01 lần	VAT
D	CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ			
1	Chuyển tiền đi			
1.1	Phí PVcomBank	0,2% Tối thiểu 10 USD Tối đa 300 USD	Trị giá thanh toán	VAT

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính	VAT
1.2	Phí NH nước ngoài/ NH đại lý do người chuyển tiền chịu	Dịch vụ này chỉ đảm bảo ngân hàng đại lý của PVcomBank không thu phí từ số tiền chuyển ban đầu. Nếu khoản tiền được chuyển qua nhiều ngân hàng thì có thể người nhận vẫn bị trừ phí trên số tiền chuyển (Tùy theo chính sách thu phí của các ngân hàng trung gian, ngân hàng hưởng). Trường hợp ngân hàng nước ngoài thu phí cao hơn mức phí nêu bên dưới, PVcomBank sẽ thu thêm theo thực tế phát sinh		
a	Chuyển tiền USD	20 USD	01 lần	VAT
b	Chuyển tiền EUR	30 EUR	01 lần	VAT
c	Chuyển tiền JPY			
-	Người hưởng có tài khoản tại Ngân hàng Mizuho, Ltd	0,05% Tối thiểu 3.000 JPY	Trị giá thanh toán	VAT
-	Người hưởng không có tài khoản tại Ngân hàng Mizuho, Ltd	0,1% Tối thiểu 8.000 JPY	Trị giá thanh toán	VAT
d	Chuyển tiền SGD			
-	Đến ngân hàng tại Singapore	20 SGD	01 lần	VAT
-	Đến ngân hàng không tại Singapore	0,15% Tối thiểu 20 SGD Tối đa 120 SGD	Trị giá thanh toán	VAT
e	Chuyển tiền CAD	20 CAD	01 lần	VAT
f	Chuyển tiền đi bằng ngoại tệ khác (Trừ giao dịch chuyển tiền đa tệ sẽ áp dụng theo loại ngoại tệ chuyển của ngân hàng cung cấp dịch vụ)	0,2% + 30 USDT Tối thiểu 40 USDT Tối đa 250 USD	Trị giá thanh toán	VAT
1.3	Phí chuyển đổi ngoại tệ (áp dụng với dịch vụ chuyển tiền đa tệ)	Thu theo thực tế ngân hàng nước ngoài thu		VAT
1.4	Tra soát/ Sửa đổi/ Hủy/ Yêu cầu hoàn trả tiền theo yêu cầu của khách hàng	05 USD + phí trả ngân hàng nước ngoài		VAT
1.5	Phát hành giấy xác nhận thanh toán qua ngân hàng để xin cấp giấy phép nhập khẩu tự động	300.000 VNĐ	01 lần	VAT
1.6	Cấp giấy xác nhận xác nhận mang ngoại tệ mặt ra nước ngoài	10 USD	01 lần	VAT
2	Chuyển tiền đến			

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính	VAT
2.1	Phí thu từ người hưởng trong nước	0,05% Tối thiểu 2 USD Tối đa 100 USD	Trị giá thanh toán	VAT
2.2	Phí thu từ người chuyển tiền nước ngoài	0,05% Tối thiểu 10 USD Tối đa 100 USD	Trị giá thanh toán	VAT
2.3	Thoái hối lệnh chuyển tiền (khấu trừ trực tiếp trên số tiền chuyển trả ngân hàng nước ngoài)	10 USD + phí trả ngân hàng đại lý	01 lần	VAT
2.4	Tra soát với ngân hàng nước ngoài	05 USD + phí trả ngân hàng nước ngoài	01 lần	VAT
E	ĐIỆN PHÍ			
1	Điện phát hành L/C/ phát hành L/C sơ bộ	20 USD	01 điện	VAT
2	Điện tu chỉnh/ hủy L/C/ tu chỉnh bảo lãnh quốc tế	15 USD	01 điện	VAT
3	Điện phát hành L/C dự phòng/ phát hành bảo lãnh quốc tế	20 USD	01 điện	VAT
4	Điện phí thanh toán/ Điện phí tra soát/ Điện phí CAD và điện phí khác cho giao dịch tài trợ thương mại	10 USD	01 điện	VAT
5	Điện phí thanh toán/ Điện phí tra soát và điện phí khác cho giao dịch chuyển tiền quốc tế	05 USD	01 điện	VAT
6	Phí chuyển tiếp điện	Theo chi phí thực tế		VAT
F	CHUYỂN PHÁT NHANH			
1	Phí gửi chuyển phát nhanh chứng từ	Mức phí căn cứ theo thực tế cân nặng và vùng địa lý của bộ chứng từ của khách hàng Tối thiểu 30 USD	01 kiện	VAT